TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BÀ RỊA** **TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **24**/2021/HN-ST
Ngày: 15-6-2021
V/v: "*Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Công
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa nhân dân thành phố Bà Rịa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 136/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1966 (vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa, nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Phạm Văn D chung sống với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Hưng Yên ngày 10-01-2001.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống với nhau ở quê. Tuy nhiên, ông D ham mê đánh bài gây nợ nần. Sau khi trả hết nợ thì vợ chồng cùng đưa con vào thành phố Bà Rịa sinh sống từ năm 1993. Khi vào chỗ ở mới, ông D không thay đổi mà tiếp tục bài bạc gây nợ nần. Bà đã phải cố gắng làm lụng vừa nuôi con

vừa trả nợ thay cho chồng. Bà đã khuyên nhủ nhiều lần và cũng nhẫn nhịn hết sức nhưng ông D không thay đổi, không biết suy nghĩ cho vợ con. Nay bà H xác định không thể chịu đựng thêm, không muốn kéo dài cuộc sống hôn nhân nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà H xác định bà và ông D có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị T, sinh năm 1989; Phạm Trọng H, sinh năm 1992 và Phạm Trọng T, sinh năm 2002. Các con đều đã trưởng thành bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H tự xác định bà và ông D không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn ngày 10-9-1999 tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Hưng Yên. Đến năm 1994, ông bà vào tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sinh sống từ đó đến nay. Trong quá trình chung sống, ông bà thường xuyên cãi vã về vấn đề kinh tế, bất đồng quan điểm trong công việc. Ông bà đã sống ly thân được khoảng 01 tháng nay. Thời gian này, ông bà không quan tâm chăm sóc nhau, việc ai người đó làm. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông D xác định ông bà có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị T, sinh năm 1989; Phạm Trọng H, sinh năm 1992 và Phạm Trọng T, sinh năm 2002. Các con đều đã trưởng thành bình thường nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: 13-4-2021, bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với ông Phạm Văn D; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về "ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân

dân thành phố Bà Rịa theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 10-9-1999 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07 do UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Hưng Yên cấp, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà H và ông D đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn không thể hàn gắn, khắc phục được. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho vợ chồng ông bà nhưng bà H vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, ông D từ chối không tham gia và xin vắng mặt chứng tỏ ông bà không có thiện chí đoàn tụ hay hàn gắn gia đình. Từ đó xác định mâu thuẫn giữa bà H và ông D là có thật, không thể hàn gắn và khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông D là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông D có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị T, sinh năm 1989; Phạm Trọng H, sinh năm 1992 và Phạm Trọng T, sinh năm 2002. Các con đều đã trưởng thành bình thường, không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 227, 228, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H ly hôn với ông Phạm Văn D.

2. Về con chung: Bà H và ông D có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị T, sinh năm 1989; Phạm Trọng H, sinh năm 1992 và Phạm Trọng T, sinh năm 2002. Các con đều đã trưởng thành bình thường, không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003635 ngày 16-4-2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bà Rịa. Như vậy, bà H đã thi hành xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
-VKSND thành phố Bà Rịa;
- TAND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
-THADS thành phố Bà Rịa;
- UBND Xã Đ, huyện L, tỉnh Hưng Yên;
-Các đương sự;
-Lưu: Hồ sơ, VP.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thị Thanh Tâm

5